

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Mã số thuế: 1 2 0 0 5 0 7 5 2 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 05 - 06 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 07 - 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|--------------|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.264.747.966.010 | 4.637.851.671.644 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | IV.1 | 31.027.132.039 | 77.152.144.192 |
| 111 | 1. Tiền | | 26.027.132.039 | 42.152.144.192 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.952.058.179.738 | 3.151.687.741.801 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | IV.2 | 2.499.123.486.897 | 2.825.116.565.536 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | IV.3 | 239.103.731.767 | 235.836.323.429 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | IV.4 | 897.744.827.330 | 775.273.076.704 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | IV.2, 4 | (683.913.866.256) | (684.538.223.868) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | IV.5 | 1.170.527.263.801 | 1.256.931.425.261 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.182.207.721.169 | 1.268.611.882.629 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (11.680.457.368) | (11.680.457.368) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 111.135.390.432 | 152.080.360.390 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | IV.11a | 136.021.383 | 212.903.253 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | IV.6 | 98.077.065.181 | 92.728.230.185 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | IV.14b | 12.922.303.868 | 59.139.226.952 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.483.918.588.547 | 1.453.177.242.349 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 370.938.672 | 370.938.672 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 370.938.672 | 370.938.672 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 35.800.153.561 | 38.300.590.632 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | IV.7 | 34.135.958.723 | 36.620.223.547 |
| 222 | - Nguyên giá | | 222.349.442.351 | 222.349.442.351 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (188.213.483.628) | (185.729.218.804) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | IV.8 | 1.664.194.838 | 1.680.367.085 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.962.450.726 | 2.962.450.726 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.298.255.888) | (1.282.083.641) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 97.657.452.128 | 65.649.460.966 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | IV.9 | 97.657.452.128 | 65.649.460.966 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.328.098.642.791 | 1.327.977.642.791 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | IV.10a | 1.135.806.739.697 | 1.135.685.739.697 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | IV.10b | 730.456.481.998 | 730.456.481.998 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | IV.10c | 2.440.000.000 | 2.440.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | IV.10 | (540.604.578.904) | (540.604.578.904) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 21.991.401.395 | 20.878.609.288 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | IV.11b | 16.033.301.052 | 14.920.508.945 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 5.958.100.343 | 5.958.100.343 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 5.748.666.554.557 | 6.091.028.913.993 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C - NỢ PHẢI TRẢ | | 5.186.498.538.242 | 5.299.566.159.217 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 5.185.923.388.292 | 5.298.991.009.267 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | IV.12 | 3.090.248.050.035 | 3.312.037.256.572 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | IV.13 | 215.014.360.764 | 136.020.093.087 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | IV.14a | 68.606.652 | 68.606.652 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 374.227.581 | 176.030.350 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | IV.15 | 178.176.317.954 | 167.008.770.191 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | IV.16 | 202.794.343.871 | 190.218.953.326 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | IV.17 | 1.499.247.481.435 | 1.493.461.299.089 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 575.149.950 | 575.149.950 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | | 575.149.950 | 575.149.950 |
| 400 | D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 562.168.016.315 | 791.462.754.776 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | IV.18 | 562.168.016.315 | 791.462.754.776 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.270.382.910.000 | 2.270.382.910.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.270.382.910.000 | 2.270.382.910.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 62.781.493.000 | 62.796.819.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (50.861.074.000) | (50.963.000.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.688.254.234 | 3.688.254.234 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.723.823.566.919) | (1.494.442.228.458) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (1.494.442.228.458) | (429.633.144.828) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (229.381.338.461) | (1.064.809.083.630) |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 5.748.666.554.557 | 6.091.028.913.993 |

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DUYNG NGOC MINH

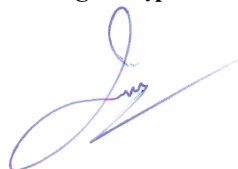
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế | |
|-------|---|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | V.1 | 234.707.668.883 | 1.126.516.235.198 | 234.707.668.883 | 1.126.516.235.198 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | V.2 | 3.054.480.000 | 7.003.339.623 | 3.054.480.000 | 7.003.339.623 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 231.653.188.883 | 1.119.512.895.575 | 231.653.188.883 | 1.119.512.895.575 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | V.3 | 375.827.118.318 | 1.036.494.721.987 | 375.827.118.318 | 1.036.494.721.987 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | (144.173.929.435) | 83.018.173.588 | (144.173.929.435) | 83.018.173.588 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | V.4 | 310.810.731 | 2.731.263.289 | 310.810.731 | 2.731.263.289 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | V.5 | 37.845.584.088 | 30.424.667.707 | 37.845.584.088 | 30.424.667.707 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 35.268.720.822 | 25.083.604.871 | 35.268.720.822 | 25.083.604.871 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | V.6 | 15.603.525.525 | 45.181.685.731 | 15.603.525.525 | 45.181.685.731 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | V.7 | 39.892.941.345 | 6.397.601.530 | 39.892.941.345 | 6.397.601.530 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | (237.205.169.662) | 3.745.481.909 | (237.205.169.662) | 3.745.481.909 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | V.8 | 7.826.834.807 | - | 7.826.834.807 | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | V.9 | 3.003.606 | 780.007.002 | 3.003.606 | 780.007.002 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 7.823.831.201 | (780.007.002) | 7.823.831.201 | (780.007.002) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | (229.381.338.461) | 2.965.474.907 | (229.381.338.461) | 2.965.474.907 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | - | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | (229.381.338.461) | 2.965.474.907 | (229.381.338.461) | 2.965.474.907 |

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Trang 4



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (229.381.338.461) | 2.965.474.907 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | V.10 | 2.500.437.071 | 2.737.749.592 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.10 | (624.357.612) | (3.254.524.903) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.283.257.885 | 3.883.471.561 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (59.808.118) | (1.925.395.027) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | V.5 | 35.268.720.822 | 25.083.604.871 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (190.013.088.413) | 29.490.381.001 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 322.814.352.486 | (660.914.820) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 86.404.161.460 | (87.846.774.664) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (132.387.987.671) | (61.676.904.531) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.035.910.237) | 388.036.938 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (21.713.360.478) | (23.443.474.977) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 5.780.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 64.068.167.147 | (143.743.871.053) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (35.208.790.278) | (800.000.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (81.121.000.000) | (2.570.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 59.808.118 | 462.021.497 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (116.269.982.160) | (2.907.978.503) |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 86.600.000 | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 415.116.642.523 | 560.794.304.964 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (409.330.460.177) | (683.601.294.576) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 5.872.782.346 | (122.806.989.612) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | |
| 50 | (50 = 20 + 30 + 40) | | (46.329.032.667) | (269.458.839.168) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | IV.1 | 77.152.144.192 | 351.738.057.949 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 204.020.514 | 201.654.678 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | IV.1 | 31.027.132.039 | 82.480.873.459 |

Người lập biểu


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU HÒA

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2020

DƯƠNG NGỌC MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, có Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 01 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 41 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 6 năm |
| Tài sản cố định khác | 3 năm |

7. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không được ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 6.895.254.421 | 12.502.040.743 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.131.877.618 | 29.650.103.449 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cộng | 31.027.132.039 | 77.152.144.192 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khách hàng trong nước | 1.056.021.854.470 | 1.362.942.650.105 |
| Khách hàng nước ngoài | 1.443.101.632.427 | 1.462.173.915.431 |
| Cộng | 2.499.123.486.897 | 2.825.116.565.536 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (597.304.224.635) | (597.928.582.247) |
| Giá trị thuần | 1.901.819.262.262 | 2.227.187.983.289 |
| Trong đó, ngoại tệ: | | |
| Đô la Mỹ | \$ 62.437.024,12 | \$ 63.230.175,51 |
| Euro | € 7.037,00 | € 7.037,00 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 154.573.105.539 | 151.305.697.200 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 84.530.626.228 | 84.530.626.229 |
| Cộng | 239.103.731.767 | 235.836.323.429 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (86.609.641.621) | (86.609.641.621) |
| Giá trị thuần | 152.494.090.146 | 149.226.681.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Trong đó, ngoại tệ:

| | | | | |
|----------|----|--------------|----|--------------|
| Đô la Mỹ | \$ | 3.646.712,50 | \$ | 3.646.712,50 |
| Euro | € | 64.182,04 | € | 64.182,04 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tạm ứng kinh phí hoạt động | 595.775.544.289 | 569.423.696.634 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần | 2.109.185.894 | 2.109.185.894 |
| Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu | 4.169.353.806 | 4.169.353.806 |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 56.000.480.758 | 56.000.480.758 |
| Ký quỹ cho các khoản vay ngân hàng | 20.240.000.000 | 20.240.000.000 |
| Ký quỹ khác | 25.600.000 | 25.600.000 |
| Chi hộ | 133.799.898.476 | 118.643.225.505 |
| Chi tiền mua cổ phiếu đang chờ sang tên | 81.000.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 880.248.629 | 880.248.629 |
| Khác | 3.744.515.478 | 3.781.285.478 |
| Cộng | 897.744.827.330 | 775.273.076.704 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - |
| Giá trị thuần | 897.744.827.330 | 775.273.076.704 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/10/2019 | |
|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 21.081.420.680 | - | 21.343.665.657 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 515.529.176.865 | - | 509.355.660.188 | - |
| Thành phẩm | 626.624.445.498 | - | 718.939.878.658 | - |
| Hàng hóa | 18.972.678.126 | 4.238.712.232 | 18.972.678.126 | (11.680.457.368) |
| Cộng | 1.182.207.721.169 | 4.238.712.232 | 1.268.611.882.629 | (11.680.457.368) |

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 55.362.409.932 | 50.013.574.936 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 42.714.655.249 | 42.714.655.249 |
| Cộng | 98.077.065.181 | 92.728.230.185 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 118.051.183.576 | 80.249.749.539 | 23.058.230.991 | 612.657.745 | 377.620.500 | 222.349.442.351 |
| Mua mới tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>118.051.183.576</u> | <u>80.249.749.539</u> | <u>23.058.230.991</u> | <u>612.657.745</u> | <u>377.620.500</u> | <u>222.349.442.351</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 89.058.933.350 | 79.353.493.607 | 16.375.680.269 | 563.491.078 | 377.620.500 | 185.729.218.804 |
| Trích khấu hao | 1.792.977.510 | 240.573.030 | 448.214.285 | 2.499.999 | - | 2.484.264.824 |
| Thanh lý tài sản | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>90.851.910.860</u> | <u>79.594.066.637</u> | <u>16.823.894.554</u> | <u>565.991.077</u> | <u>377.620.500</u> | <u>188.213.483.628</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Đầu kỳ | <u>28.992.250.226</u> | <u>896.255.932</u> | <u>6.682.550.722</u> | <u>49.166.667</u> | - | <u>36.620.223.547</u> |
| Cuối kỳ | <u>27.199.272.716</u> | <u>655.682.902</u> | <u>6.234.336.437</u> | <u>46.666.668</u> | - | <u>34.135.958.723</u> |

Trong đó

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

| | |
|------------------------|---------------------------------|
| 133.049.835.972 | Cộng |
| 53.242.189.664 | Nhà cửa, vật kiến trúc |
| 71.611.209.800 | Máy móc thiết bị |
| 7.256.158.263 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
| 562.657.745 | Thiết bị, dụng cụ quản lý |
| 377.620.500 | Tài sản cố định khác |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.662.098.226 | 300.352.500 | 2.962.450.726 |
| Thanh lý tài sản | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.662.098.226</u> | <u>300.352.500</u> | <u>2.962.450.726</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 981.731.141 | 300.352.500 | 1.282.083.641 |
| Trích khấu hao | 16.172.247 | - | 16.172.247 |
| Số dư cuối kỳ | <u>997.903.388</u> | <u>300.352.500</u> | <u>1.298.255.888</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Đầu kỳ | <u>1.680.367.085</u> | - | <u>1.680.367.085</u> |
| Cuối kỳ | <u>1.664.194.838</u> | - | <u>1.664.194.838</u> |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 300.352.500 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước [*] | 96.293.552.128 | 64.285.560.966 |
| Sửa chữa kho lạnh | <u>1.363.900.000</u> | <u>1.363.900.000</u> |
| Cộng | <u>97.657.452.128</u> | <u>65.649.460.966</u> |

[*] Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh chính | 31/12/2019 | | 01/10/2019 | |
|---|---|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang | chế biến và xuất khẩu thủy sản | 79,58% | 447.630.839.697 | 79,58% | 447.630.839.697 |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc | phát triển bất động sản | 0,00% | - | 0,00% | - |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | 90,00% | 180.000.000.000 | 90,00% | 180.000.000.000 |
| Công ty CP Châu Âu | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm | 80,00% | 128.000.000.000 | 80,00% | 127.879.000.000 |
| Công ty TNHH Châu Á | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | 96,00% | 146.755.000.000 | 96,00% | 146.755.000.000 |
| Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Xuất Khẩu Tắc Vân | sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú | 66,78% | 53.420.900.000 | 66,78% | 53.420.900.000 |
| Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc | sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm | 0,00% | - | 0,00% | - |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | chăn nuôi heo giống, cung cấp con giống thương phẩm và heo thương phẩm chất lượng cao | 100,00% | 80.000.000.000 | 100,00% | 80.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng Bình Định | chăn nuôi heo giống, cung cấp con giống thương phẩm và heo thương phẩm chất lượng cao | 100,00% | 100.000.000.000 | 100,00% | 100.000.000.000 |
| Cộng | | | 1.135.806.739.697 | | 1.135.685.739.697 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| (a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo) | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (402.949.465.564) | (402.949.465.564) |
| Giá trị thuần | 732.857.274.133 | 732.736.274.133 |
| Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang | 31/12/2019 (314.058.407.794) | 01/10/2019 (314.058.407.794) |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | (75.318.158.760) | (75.318.158.760) |
| Công ty TNHH Châu Á | (13.572.899.010) | (13.572.899.010) |
| Cộng | (402.949.465.564) | (402.949.465.564) |

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Lĩnh vực kinh doanh chính | 31/12/2019 | | 01/10/2019 | |
|---|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm | 33,16% | 260.414.081.998 | 33,16% | 260.414.081.998 |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | 48,00% | 288.000.000.000 | 48,00% | 288.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | 40,00% | 100.000.000.000 | 40,00% | 100.000.000.000 |
| Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long | sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm | 38,75% | 31.000.000.000 | 38,75% | 31.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | sản xuất, chế biến, mua bán thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản | 31,67% | 19.000.000.000 | 31,67% | 19.000.000.000 |
| Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang | hoạt động của các CLB thể thao và các cơ sở thể thao | 48,00% | 2.042.400.000 | 48,00% | 2.042.400.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Lĩnh vực kinh doanh chính | 31/12/2019 | | 01/10/2019 | |
|---|---|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| Công ty liên doanh | | | | | |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | nuôi trồng, chế biến thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản | 60,00% | 30.000.000.000 | 60,00% | 30.000.000.000 |
| Cộng | | | 730.456.481.998 | | 730.456.481.998 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | | (137.655.113.340) | | (137.655.113.340) |
| Giá trị thuần | | | 592.801.368.658 | | 592.801.368.658 |
| Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | | 31/12/2019 | | 01/10/2019 |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | | | (79.854.963.520) | | (79.854.963.520) |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | | | (20.325.529.183) | | (20.325.529.183) |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | | | (4.777.139.990) | | (4.777.139.990) |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | | | (1.590.962.596) | | (1.590.962.596) |
| Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long | | | (29.064.118.051) | | (29.064.118.051) |
| Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang | | | (2.042.400.000) | | (2.042.400.000) |
| Cộng | | | (137.655.113.340) | | (137.655.113.340) |
| (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| | | | 31/12/2019 | | 01/10/2019 |
| Tên công ty | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị ghi sổ |
| Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương | | 0,75% | 2.240.000.000 | 0,75% | 2.240.000.000 |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc | | 10,00% | 200.000.000 | 0,00% | 200.000.000 |
| Cộng | | | 2.440.000.000 | | 2.440.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | | - | | - |
| Giá trị thuần | | | 2.440.000.000 | | 2.440.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 32.572.397 | 52.097.084 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 103.448.986 | 160.806.169 |
| Cộng | 136.021.383 | 212.903.253 |
| (b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 13.930.564.277 | 14.043.840.608 |
| Công cụ dụng cụ | 210.117.285 | 420.234.570 |
| Chi phí sửa chữa | 1.892.619.490 | 456.433.767 |
| Cộng | 16.033.301.052 | 14.920.508.945 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 3.077.950.091.753 | 3.299.718.122.296 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 12.297.958.282 | 12.319.134.276 |
| Cộng | 3.090.248.050.035 | 3.312.037.256.572 |
| Trong đó, ngoại tệ: | | |
| Đô la Mỹ | \$ 529.399,84 | \$ 529.399,84 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Người mua trong nước | 213.394.054.659 | 133.852.847.534 |
| Người mua nước ngoài | 1.620.306.105 | 2.167.245.553 |
| Cộng | 215.014.360.764 | 136.020.093.087 |
| Trong đó, ngoại tệ: | | |
| Đô la Mỹ | \$ 70.383,76 | \$ 110.366,76 |

14. THUẾ

| | 01/10/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 31/12/2019 |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
| (a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng NK | - | - | - | - |
| Thuế TNCN | 68.606.652 | - | - | 68.606.652 |
| Thuế TNDN | - | - | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | 15.874.720 | 15.874.720 | - |
| Thuế môn bài | - | - | - | - |
| Cộng | 68.606.652 | 15.874.720 | 15.874.720 | 68.606.652 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. THUẾ (tiếp theo)

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 01/10/2019 | Tăng | Giảm | 31/12/2019 |
|-----------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế nhập khẩu | 46.216.923.084 | - | 46.216.923.084 | - |
| Thuế TNCN | 12.849.992 | - | - | 12.849.992 |
| Thuế TNCN | 340.708 | - | - | 340.708 |
| Thuế TNDN | 12.909.113.168 | - | - | 12.909.113.168 |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Cộng | 59.139.226.952 | - | 46.216.923.084 | 12.922.303.868 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 175.014.617.954 | 161.959.257.610 |
| Lương tháng 13 và thưởng | 2.041.700.000 | 3.435.000.000 |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tiền điện, tiền nước | 20.000.000 | 112.968.630 |
| Phí dịch vụ khác | 1.000.000.000 | 1.401.543.951 |
| Cộng | 178.176.317.954 | 167.008.770.191 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/10/2019 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 207.089.280 | 207.089.280 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.584.407.663 | 513.242.713 |
| Bảo hiểm y tế | 97.942.471 | 1.988.442.630 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 43.021.734 | 832.875.255 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 126.890.000.000 | 126.890.000.000 |
| Phải trả tạm ứng hoạt động | 71.826.354.096 | 58.766.304.517 |
| Phải trả cá nhân khác | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Các khoản khác | 345.528.627 | 220.998.931 |
| Cộng | 202.794.343.871 | 190.218.953.326 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/10/2019 | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Vay ngắn hạn | | 1.499.247.481.435 | 1.493.461.299.089 | | |
| | | | <u>1.499.247.481.435</u> | <u>1.493.461.299.089</u> | | |
| | 31/12/2019 | | Trong kỳ | | 01/10/2019 | |
| Chi tiết vay ngắn hạn | Số có | | | | Số có | |
| | Giá trị ghi sổ | khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị ghi sổ | khả năng trả nợ |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam | 945.491.404.525 | 945.491.404.525 | 415.116.642.523 | 409.330.460.177 | 939.705.222.179 | 939.705.222.179 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 553.756.076.910 | 553.756.076.910 | - | - | 553.756.076.910 | 553.756.076.910 |
| Cộng | <u>1.499.247.481.435</u> | <u>1.499.247.481.435</u> | | | <u>1.493.461.299.089</u> | <u>1.493.461.299.089</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.270.382.910.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 3.688.254.234 | (429.633.144.828) | 1.856.271.838.406 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 2.965.474.907 | 2.965.474.907 |
| Số dư cuối kỳ | 2.270.382.910.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 3.688.254.234 | (426.667.669.921) | 1.859.237.313.313 |
| Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.270.382.910.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 3.688.254.234 | (1.494.442.228.458) | 791.462.754.776 |
| Phát hành CP quỹ | - | (15.326.000) | 101.926.000 | - | - | 86.600.000 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | (229.381.338.461) | (229.381.338.461) |
| Số dư cuối kỳ | 2.270.382.910.000 | 62.781.493.000 | (50.861.074.000) | 3.688.254.234 | (1.723.823.566.919) | 562.168.016.315 |

(b) Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 2.270.382.910.000 | 2.270.382.910.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 2.270.382.910.000 | 2.270.382.910.000 |
| Chia cổ tức | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Cổ phiếu

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 227.038.291 | 227.038.291 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 227.038.291 | 227.038.291 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 227.038.291 | 227.038.291 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4.990.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.990.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 222.048.291 | 222.038.291 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 222.048.291 | 222.038.291 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu xuất khẩu thủy sản | 138.733.191.061 | 182.734.045.052 |
| Doanh thu xuất khẩu da cá | 2.713.816.800 | - |
| Doanh thu nội địa | | |
| Thủy sản | 59.661.477.404 | 894.783.638.241 |
| Thức ăn chăn nuôi | 29.196.545.000 | 20.759.897.000 |
| Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi | - | - |
| Da cá | 2.073.000.000 | 1.979.200.000 |
| Phụ phẩm chế biến | 122.085.000 | 20.426.582.960 |
| Hàng hóa khác | 1.978.620.000 | 5.644.735.580 |
| Kinh doanh kho lạnh | - | - |
| Cho thuê mặt bằng | 163.636.365 | 163.636.365 |
| Khác | 65.297.253 | 24.500.000 |
| Cộng | 234.707.668.883 | 1.126.516.235.198 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại (hàng xuất khẩu) | 3.054.480.000 | 7.003.339.623 |
| Giảm giá hàng bán (hàng xuất khẩu) | - | - |
| Cộng | 3.054.480.000 | 7.003.339.623 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---|---|
| Giá vốn thủy sản xuất khẩu | 164.319.774.503 | 160.884.614.245 |
| Giá vốn da cá xuất khẩu | 1.440.000.000 | - |
| Giá vốn hàng bán nội địa | | |
| Thủy sản | 130.577.862.627 | 827.518.905.173 |
| Thức ăn chăn nuôi | 29.196.545.000 | 20.759.897.000 |
| Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi | 45.430.335.597 | - |
| Da cá | 1.602.000.000 | 1.017.883.480 |
| Phụ phẩm chế biến | 60.552.348 | 20.426.582.960 |
| Hàng hóa khác | 1.873.660.000 | 5.301.636.568 |
| Kinh doanh kho lạnh | 1.326.388.243 | 585.202.561 |
| Cho thuê mặt bằng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 375.827.118.318 | 1.036.494.721.987 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|-------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 59.808.118 | 462.021.497 |
| Cổ tức được chia | - | 1.463.373.530 |
| Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ | 251.002.613 | 735.652.582 |
| Lãi CLTG phát sinh | - | 70.215.680 |
| Cộng | 310.810.731 | 2.731.263.289 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|--------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 35.268.720.822 | 25.083.604.871 |
| Phí quản lý và giao dịch chứng khoán | 42.602.768 | 689.505.897 |
| Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ | 2.534.260.498 | 4.619.124.143 |
| Lỗ CLTG phát sinh | - | 32.432.796 |
| Cộng | 37.845.584.088 | 30.424.667.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 28.422.753 | 28.422.753 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | - | 65.007.446 |
| Chi phí khuyến mại, quảng cáo | - | - |
| Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu | 9.963.322.265 | 35.712.181.967 |
| Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa | 2.824.450.915 | 2.768.615.165 |
| Phí hoa hồng | 215.436.755 | 1.181.509.448 |
| Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, hàng bán nội địa | 47.953.518 | 23.818.275 |
| Các khoản chi phí khác | 2.523.939.319 | 5.402.130.677 |
| Cộng | 15.603.525.525 | 45.181.685.731 |

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.654.265.498 | 3.722.401.640 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 90.304.354 | 116.552.299 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 11.244.000 | 54.885.512 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 737.744.843 | 544.498.410 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.874.720 | 261.180.036 |
| Chi phí dịch vụ, ngân hàng | 280.231.806 | 543.215.839 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 20.556.163 | 39.026.849 |
| Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.730.480.508 | 139.296.459 |
| Các khoản chi phí khác | 736.597.065 | 3.991.069.389 |
| Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi | 32.000.000.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (624.357.612) | (3.254.524.903) |
| Cộng | 39.892.941.345 | 6.397.601.530 |

8. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Xử lý công nợ | 7.826.834.807 | - |
| Cộng | 7.826.834.807 | - |

9. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 2.289.737 | 12.353.633 |
| Phạt vi phạm hành chính | - | 104.185.507 |
| Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế | - | 655.530.293 |
| Các khoản khác | 713.869 | 7.937.569 |
| Cộng | 3.003.606 | 780.007.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.335.029.472 | 383.747.628.915 |
| Chi phí nhân công | 11.044.473.855 | 11.683.487.600 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.500.437.071 | 2.737.749.592 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.235.039.791 | 30.701.622.226 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.837.825.650 | 13.092.280.568 |
| Chi phí dự phòng | (624.357.612) | (3.254.524.903) |
| Cộng | 79.328.448.227 | 438.708.243.998 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------|
| Công ty CP Châu Âu | Công ty con |
| Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH Châu Á | Công ty con |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | Công ty con |
| Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân | Công ty con |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng Bình Định | Công ty con |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết |
| Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang | Công ty liên kết |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc | Bên liên quan |
| Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc | Bên liên quan |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | Bên liên quan |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan |
| Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương | Bên liên quan |
| Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri | Bên liên quan |
| Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre | Bên liên quan |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | Bên liên quan |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG KỲ KẾ TOÁN

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Diễn giải | Phát sinh |
|--|-------------------------------------|------------------|------------------|
| Công ty CP Châu Âu | - Xuất cá nguyên liệu giao gia công | Đã xuất hóa đơn | 35.377.325.200 |
| | - Bán cá thành phẩm | Đã xuất hóa đơn | 769.680.000 |
| | - Bán hóa chất | Đã xuất hóa đơn | 2.162.072.000 |
| | - Nhận cá thành phẩm sau gia công | Đã nhận hóa đơn | 120.305.355.200 |
| | - Nhận da cá sau gia công | Đã nhận hóa đơn | 2.977.905.000 |
| | - Chi phí tái chế, thay bao bì | Đã nhận hóa đơn | 15.222.794.664 |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | - Mua thức ăn cho cá | Đã nhận hóa đơn | 63.734.565.000 |
| Công ty TNHH Châu Á | - Mua cá tươi không thuốc | Đã nhận hóa đơn | 110.760.000 |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | - Bán cá thành phẩm | Đã xuất hóa đơn | 7.214.295.000 |
| | - Bán da cá | Đã xuất hóa đơn | 2.016.000.000 |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | - Cho thuê mặt bằng | Đã xuất hóa đơn | 15.000.000 |
| | - Xuất thức ăn cá | Đã xuất hóa đơn | 29.196.545.000 |
| | - Mua cá nguyên liệu | Đã nhận hóa đơn | 19.081.242.600 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | - Bán hóa chất | Đã xuất hóa đơn | 14.410.000 |
| | - Cho thuê mặt bằng | Đã xuất hóa đơn | 165.000.000 |
| | - Nhận cá thành phẩm sau gia công | Đã nhận hóa đơn | 541.739.000 |
| | - Nhận phụ phẩm cá sau gia công | Đã nhận hóa đơn | 60.552.348 |
| | - Chi phí tái chế, thay bao bì | Đã nhận hóa đơn | 1.581.524.700 |
| Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương | Phí bảo hiểm hàng XK và nội địa | Đã nhận hóa đơn | 52.748.875 |

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Còn phải thu |
|--|------------------------|
| Công ty CP Châu Âu | 45.867.439.486 |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | 166.284.274.983 |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | 4.525.917.760 |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | 62.190.752.400 |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | 33.421.679.000 |
| Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tác Vân | 15.948.523 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 4.846.755.987 |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | 23.680.651.192 |
| Cộng | 340.833.419.331 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

| | |
|--|---------------------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | Đã nhận trước |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | 28.240.000.001 |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam | 88.300.550.030 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | 80.673.355.245 |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | 3.518.251.587 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | 5.144.731.428 |
| Cộng | <u>205.876.888.291</u> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | Còn phải trả |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | 28.361.272.548 |
| Công ty CP Châu Âu | 445.625.555.571 |
| Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri | 4.199.232.236 |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | 131.660.869.853 |
| Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng | 1.285.549.309.291 |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam | 539.531.756 |
| Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang | 947.653.898 |
| Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang | 6.350.760.000 |
| Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | 441.327.995.841 |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | 1.765.966.195 |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | 169.160.869.853 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | 12.769.242.697 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 215.909.549.110 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | 18.003.205.574 |
| Cộng | <u>2.762.171.014.423</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | Đã trả trước |
| Công ty TNHH Châu Á | 6.034.172.798 |
| Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre | 41.000.000.000 |
| Cộng | <u>6.034.172.798</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | Còn phải trả |
| Phải trả tạm ứng hoạt động | |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc | 34.839.618.555 |
| Công ty TNHH Châu Á | 13.246.735.541 |
| Công ty TNHH An Lạc | 23.740.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | |
| Công ty CP Châu Âu | 76.890.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | 30.000.000.000 |
| Cộng | <u>198.716.354.096</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

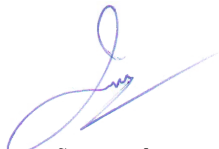
3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (tiếp theo)

| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | Còn phải thu |
|--|--------------------------------------|
| Chi hộ phải thu | |
| Công ty CP Nuôi trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây | 84.378.471.653 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | 49.421.426.823 |
| Tạm ứng kinh phí hoạt động | |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long | 153.847.504.676 |
| Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri | 300.000.000 |
| Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam | 129.820.528.235 |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | 123.596.039.962 |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng An Giang | 46.300.000.000 |
| Công ty TNHH Giống Chăn Nuôi Việt Thắng Bình Định | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | 15.629.441.299 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | 57.874.299.561 |
| Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng Long An | 31.000.000.000 |
| Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre | 21.407.730.556 |
| Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu | |
| Công ty CP Địa Ốc An Lạc | 857.222 |
| Phải thu từ hợp tác kinh doanh | |
| Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre | 30.000.480.758 |
| Cộng | <u><u>744.576.780.745</u></u> |

VII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu

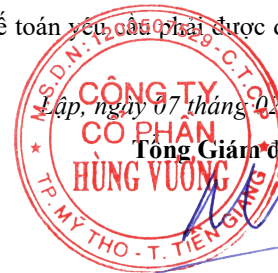


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH